

Bản án số: 190/2017/DS-PT

Ngày: 20 – 12 – 2017.

V/v: "Tranh chấp hợp đồng đầu tư
trồng và mua bán mía nguyên liệu"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Rết;

Các Thẩm phán: 1/ Ông Nguyễn Văn Dũ;

2/ Ông Nguyễn Khánh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 132/2017/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng đầu tư trồng và mua bán mía nguyên liệu*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện MT, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 234/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn M; Địa chỉ trụ sở: phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Minh T; địa chỉ làm việc: phường T, TX. L, tỉnh Hậu Giang; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 02 năm 2017). (vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Quang N; Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã MT, huyện MT, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Dương Phần K; địa chỉ cư trú: khóm T, Phường B, TP. S, tỉnh Sóc Trăng, theo văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 02 năm 2017. (có mặt)

3. Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Dương Phần K.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2017 của Công ty trách nhiệm hữu hạn M và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Hà Minh T trình bày:

Vào ngày 07 tháng 4 năm 2015, Công ty trách nhiệm hữu hạn M (gọi tắt là Công ty M) với ông Lê Quang N có ký hợp đồng đầu tư trồng và mua bán mía nguyên liệu niên vụ 2015 - 2016. Hợp đồng có xác nhận của chính quyền địa phương vào ngày 01 tháng 6 năm 2015. Theo hợp đồng, Công ty M đầu tư cho ông N số tiền mặt là 25.000.000 đồng, để trồng 05 ha mía. Ngược lại, khi đến vụ thu hoạch mía, ông N phải bán mía cho Công ty M và hoàn trả tiền vốn đầu tư (bao gồm gốc và lãi). Thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 30 tháng 11 năm 2015. Thực hiện hợp đồng, vào ngày 13 tháng 7 năm 2015, Công ty M đã chi cho ông N số tiền 25.000.000 đồng. Đến vụ mía 2015, ông N không bán mía cho Công ty M, mà bán cho thương lái và cũng không trả lại tiền vốn đầu tư. Đến ngày 24 tháng 8 năm 2016, hai bên có lập biên bản xác nhận nợ. Theo biên bản xác nhận nợ, ông N xin được trả nợ bằng mía nguyên liệu niên vụ 2016 - 2017, nếu hai bên không thỏa thuận được giá thì ông N trả bằng tiền mặt 25.000.000 đồng, trả dứt điểm một lần, thời hạn trả nợ là đến ngày 30 tháng 12 năm 2016, nếu ông N không trả nợ đúng hạn thì phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày nhận tiền đầu tư cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, đến thời hạn này, hai bên không thỏa thuận được giá mía, ông N bán mía cho thương lái và đến nay cũng không trả lại tiền vốn đầu tư. Vì vậy, Công ty M yêu cầu ông N trả lại tiền vốn đầu tư là 25.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày nhận tiền đầu tư (ngày 13 tháng 7 năm 2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm).

Trong văn bản tự khai ngày 08 tháng 3 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Lê Quang N là ông Dương Phấn K trình bày:

Ông thừa nhận ông N có ký hợp đồng đầu tư trồng và mua bán mía nguyên liệu với Công ty M. Sau khi ký hợp đồng, ông N đã nhận tiền đầu tư đầy đủ. Thực hiện hợp đồng, đến vụ mía 2015, ông N nhiều lần liên hệ với Công ty M để yêu cầu thu mua mía, nhưng phía Công ty M không tiến hành thu mua. Thời điểm này, ông N biết được là Công ty M ngừng hoạt động. Ông N phải bán mía cho thương lái, dẫn đến bị thua lỗ. Đến ngày 24 tháng 8 năm 2016, hai bên có lập biên bản xác nhận nợ, cụ thể là ông N còn thiếu Công ty M số tiền vốn đầu tư 25.000.000 đồng, nhưng thực chất là phía Công ty M tái đầu tư, thỏa thuận đến ngày 30 tháng 12 năm 2016, ông N trả nợ cho Công ty M bằng mía nguyên liệu. Tuy nhiên, đến thời điểm này, hai bên không thỏa thuận được giá mía nên ông N không bán mía cho Công ty M. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty M là bên có lỗi nên ông N không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện MT đã xét xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 và khoản 3 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 290, Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn M. Buộc ông Lê Quang N trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn M số tiền vốn đầu tư trồng mía là 25.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 1.527.244 đồng, tổng cộng là 26.527.244 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/8/2017, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Dương Phần K kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện MT theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của Viện kiểm sát: việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đảm bảo, còn các đương sự thì nguyên đơn chưa chấp hành vì vắng mặt. Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là người kháng cáo xin rút một phần về nội dung, còn giữ một phần về xin miễn án phí thì thấy việc rút là có căn cứ, đề nghị đình chỉ, còn về án phí thì ông N thuộc diện người cao tuổi nên theo Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông N được miễn án phí nên đề nghị chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm về miễn án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận thì thấy:

[1]. Về tố tụng: Việc vắng mặt người đại diện của Công ty M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện của Công ty M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xin rút một phần kháng cáo về nội dung, giữ nguyên về xin miễn án phí sơ thẩm thì thấy việc xin rút một phần kháng cáo là tự nguyện, phù hợp với Khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần nội dung.

[2]. Về nội dung: Công ty M khởi kiện yêu cầu ông N trả lại tiền vốn đầu tư

là 25.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày nhận tiền đầu tư (ngày 13 tháng 7 năm 2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo hợp đồng đã lập ngày 07/4/2015 và biên bản xác nhận nợ ngày 24/8/2016 lý do ông N không thực hiện hợp đồng mà bán mía cho thương lái và không trả tiền cho Công ty. Bị đơn ông N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì khi thực hiện hợp đồng vụ mía 2015, phía Công ty M không tiến hành thu mua, ông N phải bán mía cho thương lái, dẫn đến bị thua lỗ, Công ty là bên có lỗi. Sự việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo xin miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thì thấy, bị đơn ông Lê Quang N, sinh năm 1952, đã 65 tuổi, theo Điều 2 Luật Người cao tuổi quy định: "...là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên..." nên ông N thuộc diện người cao tuổi. Theo Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định người cao tuổi được miễn án phí, trong giai đoạn xét xử phúc thẩm thì ông N có đơn yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa án sơ thẩm về án phí do có tình tiết mới.

Đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ như đã phân tích nêu trên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông N không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308; Khoản 6 Điều 313; Khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung vụ án;
2. Chấp nhận đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về án phí dân sự sơ thẩm;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện MT đã xét xử về việc "Tranh chấp hợp đồng đầu tư trồng và mua bán mía nguyên liệu" giữa nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn M và bị đơn ông Lê Quang N về án phí dân sự sơ thẩm, như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 và khoản 3 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 290, Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn M. Buộc ông Lê Quang N trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn M số tiền vốn đầu tư trồng mía là

25.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 1.527.244 đồng, tổng cộng là 26.527.244 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lê Quang N không phải chịu;

3. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Quang N không phải chịu;

Các phần khác của án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện MT;
- Chi cục THADS huyện MT;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-THS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Thái Rết